

KẾ HOẠCH TUYỂN SINH LỚP 1 NĂM HỌC 2024-2025

Phụ lục 1

STT	Tên trường TH	Địa bàn tuyển sinh (Phường, xã)		Năm học 2023-2024				Kế hoạch năm học 2024-2025				
				Khối 1		Toàn trường		Số trẻ sinh năm 2018	Khối 1		Toàn trường	
				Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS		Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
1	Lộc An	Lộc An	92	2	84	11	406	92	2	80	11	407
2	Mỹ Xá	Mỹ Xá	392	6	292	29	1541	392	7	320	32	1551
3	Lộc Hòa	Lộc Hòa	180	3	79	15	458	180	3	105	15	472
4	Lộc Vượng	Lộc Vượng	256	3	139	15	714	256	3	140	15	695
5	Lộc Hạ	Lộc Hạ	176	3	143	15	653	176	3	140	15	670
6	Nam Phong	Nam Phong	108	4	135	18	697	108	3	95	16	564
7	Nam Vân	Nam Vân	98	4	154	21	761	98	3	95	18	540
8	Nguyễn Trãi	Trường Thi	276	7	330	33	1577	276	7	250	34	1522
9	Trần Văn Lan	Văn Miếu	130	3	101	17	622	130	4	120	17	587
10	Hồ Tùng Mậu	Năng Tĩnh	208	6	283	34	1577	315	7	280	34	1544
		Tổ 4,5,6 P.Trần Quang Khải	107									
11	Trần Phú	Ngô Quyền	54	2	55	10	321	141	3	80	11	330
		Tổ 1,2,3,7 P.Trần Quang Khải	87									
12	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	99	4	165	25	1075	184	5	170	25	1027
		Bà Triệu	85									
13	Lê Hồng Sơn	Cửa Bắc	192	3	95	18	634	192	4	130	18	613
14	Kim Đồng	Quang Trung	191	5	143	25	853	191	5	160	25	833
15	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Đình Phùng	114	4	148	19	720	114	3	105	19	677
STT	Tên trường	Địa bàn tuyển sinh (Phường, xã)		Năm học 2023-2024				Kế hoạch năm học 2024-2025				
				Khối 1		Toàn trường		Số trẻ sinh năm 2018	Khối 1		Toàn trường	
				Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS		Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
16	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Du	52	2	44	10	239	129	2	60	10	252
		Vị Hoàng	77									
17	Hùng Vương	Vị Xuyên	127	4	129	20	697	127	4	120	20	666
18	Trần Tế Xương	Trần Tế Xương	110	3	96	15	538	110	3	105	15	543
19	Nguyễn Viết Xuân	Hạ Long: Tổ 1,2,3,4,9,10	265	6	286	31	1559	265	6	250	31	1498
20	Chu Văn An	Hạ Long: Tổ 5,6,7,8	125	6	335	35	1771	321	6	280	35	1710
		Thông Nhất	196									
21	Nguyễn Tất Thành	Trần Đăng Ninh	116	6	223	20	648	116	5	160	23	754
22	Cửa Nam	Cửa Nam	82					82	4	120	14	420
23	Phạm Hồng Thái	Toàn thành phố		4	131	20	614		6	210	22	706
24	Trần Quốc Toản	Toàn thành phố		5	225	28	1074		6	210	28	1075
25	Trần Nhân Tông	Toàn thành phố		6	235	32	1309		6	210	32	1261
Toàn Thành phố		25 phường, xã		101	4050	516	21058	3995	110	3995	535	20917

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Như

KẾ HOẠCH TUYỂN SINH LỚP 6 NĂM HỌC 2026-2027

(Nhập theo đề xuất của các trường gửi lên)

Phụ lục 1

STT	Tên trường THCS	Địa bàn tuyển sinh (Tổ dân phố)		Năm học 2025-2026				Số HS lớp 5	Kế hoạch năm học 2026-2027			
				Khối 6		Toàn trường			Khối 6		Toàn trường	
				Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS		Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
1	Lương Thế Vinh	Hạ Long 1=>10	450	7	368	28	1497	450	7	350	28	1494
2	Hoàng Văn Thụ	Thống Nhất 1=>8	153	9	531	35	1957	420	8	420	35	1963
		Quang Trung 1=>7	174									
		Vị Hoàng 1=>5	93									
3	Trần Bích San	Vị Xuyên 1=>6	143	5	252	22	988	296	6	296	23	1080
		Nguyễn Du 1=>5	58									
		Phan Đình Phùng 1=>6	95									
4	Tô Hiệu	Trần Tế Xương 1=>10	167	3	104	10	389	167	2	90	10	399
5	Tống Văn Trân	Cửa Bắc 1=>3 + 5=>12	205	6	289	29	1234	537	7	325	30	1288
		Trần Đăng Ninh 1=>6	121									
		Trần Hưng Đạo 1=>4	75									
		Bà Triệu 1=>5	73									
		Ngô Quyền 1=>4	63									
6	Lý Thường Kiệt	Năng Tĩnh 1=>7	173	3	114	13	462	261	3	120	13	480
		Cửa Nam 1=>5	88									
7	Lộc Vượng	Lộc Vượng 1=>18	333	4	152	16	641	333	4	180	12	698
8	Mỹ Phúc	11 Tổ dân phố khu vực Mỹ Phúc	133	3	132	14	590	133	3	133	14	596
9	Hàn Thuyên	Trần Quang Khải 1=>7	310	9	511	37	1916	310	10	500	37	1948
		02 lớp trong và ngoài phường										
10	Trần Đăng Ninh	Trong và ngoài phường		9	310	34	1156		9	405	33	1295
11	Phùng Chí Kiên	Trong và ngoài phường		9	419	35	1834		9	405	35	1718
Toàn Phường		135 Tổ dân phố	2907	67	3182	273	12664	2907	68	3224	270	12959

KẾ HOẠCH TUYỂN SINH LỚP 6 NĂM HỌC 2026-2027

(Nhập thô theo KH của các trường gửi lên - Đã chỉnh gọt)

Phụ lục 1

STT	Tên trường THCS	Địa bàn tuyển sinh (Tổ dân phố)		Năm học 2025-2026				Số HS lớp 5 (NH 2025-2026)	Kế hoạch năm học 2026-2027 (CT)				Kế hoạch năm học 2026-2027 (Gốc)				Toàn trường (Chưa có lớp 6)	
				Khối 6		Toàn trường			Khối 6		Toàn trường		Khối 6		Toàn trường			
				Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS		Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
1	Lương Thế Vinh	Hạ Long 1=>10	450	7	368	28	1497	450	7	315	28	1459	7	350	28	1494	21	1144
2	Hoàng Văn Thụ	Thống Nhất 1=>8	153	9	531	35	1957	420	8	360	35	1903	8	420	35	1963	27	1543
		Quang Trung 1=>7	174															
		Vị Hoàng 1=>5	93															
3	Trần Bích San	Vị Xuyên 1=>6	143	5	252	22	988	296	6	270	23	1054	6	296	23	1080	17	784
		Nguyễn Du 1=>5	58															
		Phan Đình Phùng 1=>6	95															
4	Tô Hiệu	Trần Tế Xương 1=>10	167	3	104	10	389	167	3	120	11	429	2	90	10	399	8	309
5	Tống Văn Trân	Cửa Bắc 1=>3 + 5=>12	205	6	289	29	1234	537	7	315	30	1278	7	325	30	1288	23	963
		Trần Đăng Ninh 1=>6	121															
		Trần Hưng Đạo 1=>4	75															
		Bà Triệu 1=>5	73															
		Ngô Quyền 1=>4	63															
6	Lý Thường Kiệt	Năng Tĩnh 1=>7	173	3	114	13	462	261	3	120	13	480	3	120	13	480	10	360
		Cửa Nam 1=>5	88															
7	Lộc Vượng	Lộc Vượng 1=>18	333	4	152	16	641	333	4	180	12	698	4	180	12	698	8	518
8	Mỹ Phúc	11 Tổ dân phố khu vực Mỹ Phúc	133	3	132	14	590	133	3	133	14	596	3	133	14	596	11	463
9	Hàn Thuyên	Trần Quang Khải 1=>7	310	9	511	37	1916	310	8	310	37	1838	10	500	37	1948	27	1448
		02 lớp Toàn phường, ngoài phường						2	80									
10	Trần Đăng Ninh	Toàn phường, ngoài phường		9	310	34	1156		9	360	33	1250	9	405	33	1295	24	890
11	Phùng Chí Kiên	Toàn phường, ngoài phường		9	419	35	1834		9	360	35	1673	9	405	35	1718	26	1313
Toàn Phường		135 Tổ dân phố	2907	67	3182	273	12664	2907	69	2923	271	12658	68	3224	270	12959	202	9735

KẾ HOẠCH TUYỂN SINH LỚP 6 NĂM HỌC 2026-2027

Phụ lục 2

STT	Tên trường THCS	Địa bàn tuyển sinh (Tổ dân phố)		Năm học 2025-2026				Số HS lớp 5 (NH 2025-2026)	Kế hoạch năm học 2026-2027			
				Khối 6		Toàn trường			Khối 6		Toàn trường	
				Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS		Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
1	Lương Thế Vinh	Hạ Long 1=>10	450	7	368	28	1497	450	7	315	28	1459
2	Hoàng Văn Thụ	Thống Nhất 1=>8	153	9	531	35	1957	420	8	352	35	1903
		Quang Trung 1=>7	174									
		Vị Hoàng 1=>5	93									
3	Trần Bích San	Vị Xuyên 1=>6	143	5	252	22	988	296	6	270	23	1054
		Nguyễn Du 1=>5	58									
		Phan Đình Phùng 1=>6	95									
4	Tô Hiệu	Trần Tế Xương 1=>10	167	3	104	10	389	167	3	120	11	429
5	Tống Văn Trân	Cửa Bắc 1=>3 + 5=>12	205	6	289	29	1234	537	7	300	30	1278
		Trần Đăng Ninh 1=>6	121									
		Trần Hưng Đạo 1=>4	75									
		Bà Triệu 1=>5	73									
		Ngô Quyền 1=>4	63									
6	Lý Thường Kiệt	Năng Tĩnh 1=>7	173	3	114	13	462	261	3	120	13	480
		Cửa Nam 1=>5	88									
7	Lộc Vượng	Lộc Vượng 1=>18	333	4	152	16	641	333	4	180	12	698
8	Mỹ Phúc	11 Tổ dân phố khu vực Mỹ Phúc	133	3	132	14	590	133	3	130	14	596
9	Hàn Thuyên	Trần Quang Khải 1=>7	310	9	511	37	1916	310	7	280	37	1838
		03 lớp trong địa bàn TPND cũ						3	120			
10	Trần Đăng Ninh	Trái tuyển trên cùng địa bàn phường hoặc khác địa bàn xã, phường		9	310	34	1156		9	360	33	1250
11	Phùng Chí Kiên	Trái tuyển trên cùng địa bàn phường hoặc khác địa bàn xã, phường		9	419	35	1834		9	360	35	1673
Toàn Phường		135 Tổ dân phố	2907	67	3182	273	12664	2907	69	2907	271	12658

Dự kiến học sinh từ các phường khác nộp hồ sơ học tại phường Nam Định tăng thêm khoảng 75 học sinh.